

BÁO CÁO

**Về việc giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước, giao chỉ tiêu kế hoạch
phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch vốn đầu tư phát triển
trên địa bàn huyện Sơn Tây năm 2015**

Căn cứ Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 25/12/2014 của Hội đồng nhân dân huyện Sơn Tây khóa IV, kỳ họp thứ 12 về dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2014/NQ-HĐND ngày 27/12/2014 của Hội đồng nhân dân huyện Sơn Tây về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2015;

UBND huyện Sơn Tây đã giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương, giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch vốn đầu tư phát triển cho các phòng, ban, UBND các xã năm 2015 tại các Quyết định sau: Quyết định số 2345a/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2015; Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015 và Quyết định số 2601/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015.

(Có photo kèm theo các Quyết định nêu trên)

Trên đây là báo cáo giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước, giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015 của huyện Sơn Tây./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (B/c);
- Sở KH&ĐT;
- Sở Tài chính;
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng TC-KH;
- CPVP, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Văn Tùng

Số: 2345a/QĐ-UBND

Sơn Tây, ngày 25 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn
và chi ngân sách địa phương năm 2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN TÂY

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu NSNN trên địa bàn và chi Ngân sách địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 14/12/2010 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2011 và các năm tiếp theo của thời kỳ ổn định ngân sách mới;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 25/12/2014 của HĐND huyện khóa IV, kỳ họp thứ 12 về dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2015;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Sơn Tây tại Công văn số 743a/TCKH ngày 25/12/2014 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các phòng, ban và các đơn vị sử dụng kinh phí từ Ngân sách huyện, UBND các xã chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2015 (theo các biểu đính kèm Quyết định này). Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương thực hiện theo Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 14/12/2010 của UBND tỉnh.

Điều 2. Căn cứ nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2015 được UBND nhân dân huyện giao; các phòng, ban, đơn vị và UBND các xã sử dụng NSNN phải quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước.

- Phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc phải thực hiện đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và chậm nhất trước ngày 31/12/2014.

- UBND các xã trình HĐND xã quyết định dự toán thu ngân sách trên địa bàn không được thấp hơn dự toán UBND huyện giao; Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị và Chủ tịch UBND các xã sử dụng ngân sách Nhà nước phải triển khai tổ chức việc công khai ngân sách theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- Các phòng, ban và các đơn vị sử dụng ngân sách huyện thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ.

- Các đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách huyện tiếp tục thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Chi cục trưởng Chi cục thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Sơn Tây và Chủ tịch UBND các xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND;
- Ban KT- XH HĐND huyện;
- CT, PCT;
- CPVP, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Văn Tùng

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 2345a/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của UBND huyện Sơn Tây)

A/ Cơ sở tính dự toán:

1/ Căn cứ tính dự toán:

Căn cứ Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2015.

2/ Cơ sở xác định nguồn:

- Thu trên địa bàn: 48.390 triệu đồng (*Cục Thuế tỉnh thu hộ 43.000 triệu đồng, huyện thu 5.390 triệu đồng*).
- Trong đó: Ngân sách huyện hưởng: 35.150 triệu đồng.
- + UBND tỉnh giao: 47.900 triệu đồng (*Cục Thuế tỉnh thu hộ 43.000 triệu đồng, huyện thu 4.900 triệu đồng*). Trong đó: Ngân sách huyện hưởng: 35.150 triệu đồng.
- + Huyện giao tăng 10% so với dự toán tỉnh giao cho huyện thu: 490 triệu đồng. Điều tiết cho Ngân sách tỉnh hưởng: 490 triệu đồng.
- Thu bổ sung ngân sách: 131.155 triệu đồng.
- + Thu bổ sung cân đối: 104.603 triệu đồng.
- + Thu bổ sung có mục tiêu: 26.552 triệu đồng.
- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 18.551 triệu đồng
- + Tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2015 để thực hiện CCTL: 1.450 triệu đồng
- + Tiết kiệm 40% kinh phí miễn giảm học phí theo ND 49 năm 2015 để thực hiện CCTL: 108 triệu đồng
- + 50% tăng thu NSH dự toán 2011 so với sự toán 2015: 16.993 triệu đồng.
- Tổng chi Ngân sách huyện: **166.305 triệu đồng.**

B/ Phương án phân bổ chi Ngân sách:

- Tính quỹ lương (kể cả các khoản đóng góp theo lương) của từng đơn vị và một số nhiệm vụ của các cơ quan; (*Quỹ lương tính đến thời điểm 31/12/2014 và biên chế tính theo biên chế thực tế có mặt đến 31/12/2014, biên chế giao theo Quyết định của cấp có thẩm quyền nhưng chưa tuyển dụng thì chưa bố trí kinh phí*).
- **Định mức chi hoạt động cấp huyện 19,8 triệu đồng/biên chế (đã trừ 10% tiết kiệm chi).**
- **Định mức chi hoạt động cấp xã 10,8 triệu đồng/biên chế (đã trừ 10% tiết kiệm chi).**
- **Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định 49/ND-CP (đã trừ 40% tiết kiệm chi).**
- Tiền lương đã bao gồm các khoản trích nộp theo lương theo Nghị định 31/CP, Nghị định 116/CP, Nghị định 66/CP; phụ cấp công vụ,...
- Tiền lương biên chế năm 2015 theo mức 730.000 đ và bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000 - 1.150.000 trong phương án giao 50%.

DVT: đồng

ĐƠN VỊ	Biên chế		Dự toán năm 2014 (Đã trừ tiết kiệm chi)	Dự toán năm 2015 (Đã trừ tiết kiệm chi)	Ghi chú
	2014	2015			
TỔNG CHI NĂM 2014			153.866.000.000	166.305.000.000	
Phần I. Chi Ngân sách huyện			125.937.326.000	135.592.386.000	
A/ CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			20.321.000.000	20.321.000.000	<i>(Trà nợ vay ưu đãi 167 triệu đồng)</i>
B/ CHI THƯỜNG XUYÊN	168	173	105.616.326.000	115.271.386.000	
I / Quản lý Nhà nước	122	122	21.229.874.000	20.406.351.206	
a/ Đoàn thể	22	22	3.473.063.000	3.720.011.206	

1. Mặt trận :			840.438.000	858.805.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	5	5	236.652.000	209.674.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			47.000.000	60.534.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			191.423.000	210.422.000
- Phụ cấp cấp ủy chỉ bộ			4.140.000	4.140.000
- Phụ cấp 25% công vụ			55.810.000	60.365.000
- Phụ cấp 30% theo Hướng dẫn 05			74.413.000	
- Hợp đồng lái xe			42.000.000	35.190.000
- Định mức chi hoạt động			99.000.000	99.000.000
- Phụ cấp ủy viên MTTQVN theo QĐ số 33/QĐ-TTg				24.480.000
- Hoạt động theo QĐ số 17/2010/QĐ-UBND			15.000.000	15.000.000
- Bảo hiểm xe và sửa chữa nhỏ xe ô tô: 40 triệu, phô tô: 5 triệu			45.000.000	45.000.000
- Nhiên liệu ô tô phục vụ hoạt động của khối				30.000.000
- Tổ chức giám sát và phản biện xã hội				15.000.000
- Tất cả các hoạt động công tác Mặt trận, tiếp nhận hàng lũ lụt, tập huấn,...			30.000.000	50.000.000
2. Huyện Đoàn :			341.724.000	503.471.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	3	4	91.690.000	133.241.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			18.000.000	38.329.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			64.014.000	110.648.000
- Phụ cấp 25% công vụ			20.837.000	37.053.000
- Phụ cấp 30% theo Hướng dẫn 05			27.783.000	
- Định mức chi hoạt động			59.400.000	79.200.000
- Các hoạt động công tác Đoàn và tập huấn			60.000.000	80.000.000
- Hỗ trợ hoạt động cho đội Văn nghệ xung kích				10.000.000
- Hỗ trợ hoạt động cho Hội LHTN Việt Nam và công tác hội				15.000.000
3. Hội Liên hiệp Phụ Nữ :			684.723.000	736.733.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	5	5	197.003.000	209.368.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			39.000.000	60.229.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			167.888.000	213.969.000
- Phụ cấp 25% công vụ			45.785.000	59.167.000
- Phụ cấp 30% theo Hướng dẫn 05			61.047.000	
- Định mức chi hoạt động			99.000.000	99.000.000
			75.000.000	95.000.000
4. Hội Nông dân:			770.623.000	863.396.206
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	5	5	219.281.000	225.895.206

- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			44.000.000	64.983.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			183.915.000	218.497.000
- Phụ cấp 25% công vụ			51.509.000	64.234.000
- Phụ cấp 30% theo Hướng dẫn 05			68.678.000	
- Kinh phí chi hoạt động cơ sở đang theo QĐ 99-QĐ/TW			4.240.000	15.787.000
- Định mức chi hoạt động			99.000.000	99.000.000
- Quỹ hỗ trợ nông dân (Quyết định 78 ngày 13/01/2012)			30.000.000	70.000.000
- Sơ kết 5 năm SXKD giỏi				15.000.000
- Tất cả các hoạt động công tác hội và các hội thi, tập huấn;			70.000.000	90.000.000
5. Hội Cựu chiến Binh:			444.039.000	386.936.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	3	3	135.508.000	125.713.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			27.000.000	36.164.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			105.766.000	78.814.000
- Phụ cấp 25% công vụ			32.460.000	37.221.000
- Phụ cấp 30% theo Hướng dẫn 05			43.281.000	
- Định mức chi hoạt động			59.400.000	59.400.000
- Phụ cấp CT, PCT Hội cựu chiến binh các cơ quan kiêm nhiệm			14.624.000	14.624.000
- Các h.động công tác Hội, tập huấn, hội thi			25.000.000	35.000.000
6. Hỗ trợ cho các tổ chức hội:			391.516.000	370.670.000
- Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin			44.958.000	41.112.000
- Hội cựu thanh niên xung phong			70.380.000	70.380.000
- Hội tù yêu nước			70.380.000	70.380.000
- Hội khuyến học			55.418.000	55.418.000
- Hội người cao tuổi			70.380.000	70.380.000
- Hỗ trợ hoạt động các tổ chức hội (7 triệu đồng/hội)			35.000.000	35.000.000
- Kinh phí chúc thọ người cao tuổi			45.000.000	28.000.000
b . Đảng (Huyện Ủy)			5.799.741.000	6.019.598.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	29	29	1.453.640.000	1.519.704.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			392.580.000	437.175.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			1.121.204.000	1.420.525.000
- Phụ cấp 25% công vụ			326.368.000	404.323.000
- Phụ cấp 30% theo Hướng dẫn 05			344.015.000	
- Tiền ăn cho người làm cơ yếu			13.650.000	13.650.000
- Phụ cấp trách nhiệm báo cáo viên theo hướng dẫn số 06-HD/BTCTW			38.640.000	38.640.000
- Bổ sung định mức cho hợp đồng lao động		1		19.800.000
- Kinh phí chi hoạt động cơ sở đang theo QĐ 99-QĐ/TW (Chi bộ ban tuyên giáo)			4.640.000	14.475.000

- Kinh phí chi hoạt động cơ sở đảng theo QĐ 99-QĐ/TW (Chi bộ VP huyện ủy)			4.475.000	13.880.000
- Định mức chi hoạt động			574.200.000	574.200.000
- Hợp đồng lao động	02	1	156.309.000	59.666.000
- Sinh hoạt phí BCH Đảng bộ huyện			204.240.000	204.240.000
- Phụ cấp cấp ủy chi bộ (Văn phòng HU)			4.140.000	4.140.000
- Phụ cấp cấp ủy chi bộ (Ban tuyên giáo)			8.280.000	12.420.000
- Điện thoại lãnh đạo theo tiêu chuẩn			13.560.000	13.560.000
- Chi các nội dung theo chế độ QĐ 889-QĐ/TU, Sơ kết, tổng kết các Nghị Quyết của Đảng, họp Thường vụ, họp BCH,...			350.000.000	350.000.000
- Bảo hiểm xe ô tô (02 xe)			35.000.000	35.000.000
- Nhiên liệu ô tô phục vụ hoạt động của lãnh đạo			350.000.000	350.000.000
- Mua tạp chí kiểm tra, tập huấn kiểm tra			19.800.000	19.800.000
- Hoạt động công tác Đảng (4ban)			40.000.000	40.000.000
- Công tác người có uy tín,...			20.000.000	20.000.000
- Tất cả các hội thi. tư tưởng HCM, sơ tổng kết			45.000.000	45.000.000
- Tiếp khách của lãnh đạo			120.000.000	120.000.000
- VPP và các khoản chi hoạt động khác			60.000.000	60.000.000
- Nâng cấp hệ thống máy chủ				130.000.000
- Các hoạt động khác của BTV, Thường trực Đảng như: đi công tác ngoài tỉnh, ...			100.000.000	100.000.000
c. QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH:	71	71	11.957.070.000	10.666.742.000
1. Phòng Tài nguyên - Môi trường :			510.351.000	493.188.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730,000đ	5	4	180.807.000	172.842.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			36.000.000	42.107.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			147.514.000	141.742.000
- Phụ cấp 25% công vụ			42.153.000	41.257.000
- Kinh phí chi hoạt động cơ sở đảng theo QĐ 99-QĐ/TW			4.877.000	16.040.000
- Định mức hoạt động			99.000.000	79.200.000
2. Phòng Tài chính – KH:			817.362.000	887.673.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730,000đ	8	8	271.547.000	249.065.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			49.000.000	71.648.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			210.821.000	241.762.000
- Phụ cấp 25% công vụ			62.738.000	69.586.000
- Định mức chi hoạt động			158.400.000	158.400.000
- Kinh phí chi hoạt động cơ sở đảng theo QĐ 99-QĐ/TW			4.856.000	12.212.000
- Chi phí nghiệp vụ ngành			40.000.000	50.000.000
- Cước phí đường truyền hệ thống Tabmis			20.000.000	20.000.000
- Xăng máy nổ + điện phục vụ hệ thống Tabmis				15.600.000

3. Phòng Văn hóa - Thông tin (HC)			223.281.000	282.199.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	2	2	87.097.000	87.739.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			17.000.000	25.240.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			66.123.000	84.607.000
- Định mức chi hoạt động			20.780.000	39.600.000
- Phụ cấp 25% công vụ			23.089.000	25.288.000
- Kinh phí chi hoạt động cơ sở đảng theo QĐ 99-QĐ/TW			5.052.000	15.585.000
- Phụ cấp cấp ủy chi bộ			4.140.000	4.140.000
4. Thanh tra :			375.478.000	452.277.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	3	3	130.699.000	140.810.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			26.000.000	40.507.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			103.194.000	140.681.000
- Phụ cấp 25% công vụ			31.185.000	40.879.000
- Định mức chi hoạt động			59.400.000	59.400.000
- Chi phí nghiệp vụ ngành			25.000.000	30.000.000
5. Phòng Nông nghiệp & PTNT			665.914.000	881.896.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	7	8	245.686.000	291.587.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			49.000.000	83.881.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			175.588.000	265.884.000
- Phụ cấp 25% công vụ			57.040.000	82.144.000
- Định mức chi hoạt động			138.600.000	158.400.000
6. Phòng Nội vụ :			580.771.000	675.062.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	6	6	204.649.000	213.977.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			41.000.000	62.174.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			159.401.000	201.397.000
- Phụ cấp 25% công vụ			47.316.000	60.099.000
- Định mức chi hoạt động			118.800.000	118.800.000
- Kinh phí chi hoạt động cơ sở đảng theo QĐ 99-QĐ/TW			5.465.000	14.475.000
- Phụ cấp cấp ủy chi bộ			4.140.000	4.140.000
7. Phòng Y tế :			150.040.000	174.559.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	1	1	53.145.000	54.420.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			10.000.000	15.655.000
- Nghiệp vụ ngành			10.000.000	10.000.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			44.159.000	58.662.000
- Phụ cấp 25% công vụ			12.936.000	16.022.000
- Định mức chi hoạt động			19.800.000	19.800.000
8. Phòng Kinh tế & Hạ tầng			645.871.000	758.057.000

- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	6	6	230.939.000	241.021.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			46.000.000	69.335.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			191.702.000	256.003.000
- Phụ cấp 25% công vụ			54.290.000	68.758.000
- Phụ cấp cấp ủy chỉ bộ			4.140.000	4.140.000
- Định mức chi hoạt động			118.800.000	118.800.000
9. Phòng Giáo dục - Đào tạo (HC):			136.356.000	161.522.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	1	1	66.130.000	67.709.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			3.000.000	19.478.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			7.938.000	13.800.000
- Định mức chi hoạt động			19.800.000	19.800.000
- Phụ cấp 25% công vụ			16.380.000	20.277.000
- Kinh phí chi hoạt động cơ sở đảng theo QĐ 99-QĐ/TW			4.828.000	12.178.000
- Phụ cấp cấp ủy chỉ bộ			8.280.000	8.280.000
10. Phòng Lao động - TBXH:			3.293.294.000	931.014.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	7	7	268.430.000	250.789.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			55.000.000	72.144.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			187.515.000	250.621.000
- Phụ cấp 25% công vụ			56.439.000	61.720.000
- Định mức chi hoạt động			138.600.000	138.600.000
- Phụ cấp cấp ủy chỉ bộ				4.140.000
- Thù lao cho người làm công tác chi trả DTXH			38.000.000	38.000.000
- Hỗ trợ chi phí học phí theo ND 49			2.484.310.000	50.000.000
- Ban vì sự tiến bộ Phụ nữ			5.000.000	5.000.000
- Hoạt động BCD 30a			25.000.000	25.000.000
- Kỷ niệm ngày TBLĐ 27.7			30.000.000	30.000.000
- Hoạt động của Ban XĐGN			5.000.000	5.000.000
11. Văn phòng HĐND&UBND			3.911.820.000	4.064.278.000
* HĐND :			675.708.000	627.577.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	2	2	114.980.000	85.368.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			23.000.000	24.558.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			94.771.000	88.602.000
- Phụ cấp cấp ủy chỉ bộ			4.140.000	
- Phụ cấp 25% công vụ			28.177.000	24.529.000
- Định mức chi hoạt động			39.600.000	39.600.000
- Phụ cấp đại biểu HĐND theo NQ 753			160.080.000	154.560.000
- Nhiên liệu ô tô phục vụ hoạt động của TT HĐND			100.000.000	100.000.000
- Điện thoại lãnh đạo theo tiêu chuẩn			960.000	960.000

- Tiếp khách của lãnh đạo			80.000.000	80.000.000
- Bổ sung chế độ kiêm nhiệm cho đ/c CT HĐND huyện và các ban kiêm nhiệm			30.000.000	30.000.000
* UBND huyện :			1.689.755.000	1.736.404.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	3	3	206.364.000	181.334.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			41.000.000	52.164.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			159.164.000	177.012.000
- Định mức chi hoạt động			59.400.000	59.400.000
- Phụ cấp 25% công vụ			51.256.000	53.854.000
- Kinh phí chi hoạt động cơ sở đảng theo QĐ 99-QĐ/TW			4.331.000	13.980.000
- Điện thoại lãnh đạo theo tiêu chuẩn			7.080.000	7.080.000
- Nhiên liệu ô tô năm 2015			500.000.000	500.000.000
- Dầu chạy máy nổ			25.000.000	25.000.000
- Các cuộc họp và trực báo			15.000.000	15.000.000
- Tiếp khách của lãnh đạo			250.000.000	250.000.000
- KP thăm tết 2014 : 70 triệu đồng, thăm ngày nhà giáo VN, lễ khai giảng, bế giảng : 20 triệu đồng.			90.000.000	90.000.000
- Bảo hiểm xe ô tô			22.580.000	22.580.000
- Một số nhiệm vụ khác của lãnh đạo UBND huyện (Đi công tác ngoài tỉnh,...)			80.000.000	80.000.000
- Trang Thông tin điện tử huyện Sơn Tây			66.000.000	66.000.000
- Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật				20.000.000
- Đường truyền Internet nhà làm việc UBND huyện			22.580.000	23.000.000
- Hỗ trợ cán bộ tiếp công dân và xử lý đơn thư			10.000.000	10.000.000
- Văn phòng phẩm, phô tô tài liệu, khác...			80.000.000	90.000.000
* VP HĐND & UBND :			1.546.357.000	1.700.297.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	15	15	537.052.000	531.741.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			113.500.000	152.966.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			405.164.000	512.470.000
- Phụ cấp 25% công vụ			123.641.000	131.980.000
- Phụ cấp cấp ủy chi bộ				4.140.000
- Định mức chi hoạt động			297.000.000	297.000.000
- Trả tiền điện thắp sáng nhà làm việc UB			70.000.000	70.000.000
12. Phòng Tư pháp			354.297.000	459.532.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	3	3	103.019.000	117.547.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			20.000.000	33.815.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			86.036.000	126.725.000
- Phụ cấp 25% công vụ			23.842.000	33.430.000
- Định mức chi hoạt động			59.400.000	59.400.000

- Phụ cấp cấp ủy chi bộ				4.140.000
- Kinh phí chi hoạt động cơ sở đang theo QĐ 99-QĐ/TW				12.475.000
- Nghiệp vụ ngành			10.000.000	10.000.000
- Triển khai luật, rà soát văn bản, tập huấn... và mua biểu mẫu hộ tịch			52.000.000	62.000.000
13. Phòng Dân tộc			292.235.000	445.485.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	2	3	104.827.000	135.297.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			21.000.000	38.895.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			87.230.000	128.758.000
- Phụ cấp 25% công vụ			25.438.000	39.085.000
- Phụ cấp cấp ủy chi bộ			4.140.000	4.140.000
- Nghiệp vụ ngành			10.000.000	10.000.000
- Kinh phí quản lý chương trình 135				30.000.000
- Định mức chi hoạt động			39.600.000	59.400.000
II/ Sự nghiệp kinh tế	23	28	2.776.820.000	3.944.040.500
1. BQL rừng phòng hộ			611.594.000	908.744.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	7	9	217.347.000	314.066.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			43.000.000	82.733.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			189.072.000	300.485.000
- Định mức chi hoạt động			138.600.000	178.200.000
- Bổ sung nghiệp vụ ngành			10.000.000	10.000.000
- Kinh phí chi hoạt động cơ sở đang theo QĐ 99-QĐ/TW			5.295.000	14.980.000
- Phụ cấp cấp ủy chi bộ			8.280.000	8.280.000
2. Văn phòng đăng ký đất đai (Bỏ trừ 50% kinh phí)			154.603.000	89.810.500
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	2	2	62.837.000	31.640.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			12.000.000	9.101.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			40.166.000	29.269.500
- Định mức chi hoạt động			39.600.000	19.800.000
3. Trung tâm phát triển quỹ đất (Giao 50% lương và các khoản phụ cấp)			416.484.000	455.767.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	7	9	185.412.000	240.593.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			37.000.000	39.641.000
- Định mức chi hoạt động			60.000.000	60.000.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			134.072.000	115.533.000
4. Trạm khuyến nông:			584.139.000	707.219.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	7	8	228.159.000	253.014.000

- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng		45.000.000	72.784.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP		168.240.000	218.881.000
- Phụ cấp cấp ủy chỉ bộ		4.140.000	4.140.000
- Định mức chi hoạt động		138.600.000	158.400.000
5. Đầu tư cho nông lâm nghiệp :		370.000.000	486.500.000
- Công tác Thú y		70.000.000	70.000.000
- Công tác Nông nghiệp (có hợp đồng vận hành, quản lý công trình nước sinh hoạt TT huyện 18 triệu đồng)		70.000.000	88.000.000
- Công tác thủy lợi, NSH		70.000.000	70.000.000
- Công tác lâm nghiệp		70.000.000	70.000.000
- Công tác Khuyến nông		90.000.000	90.000.000
- Trả nợ tham quan mô hình cây Mắc ca			98.500.000
6. Đầu tư cho giao thông		150.000.000	250.000.000
- Quy hoạch đầu nối vào tuyến đường ĐT 623			100.000.000
- Duy tu bảo dưỡng các tuyến đường và cầu công huyện, xã		150.000.000	150.000.000
7. Trả tiền điện đèn cao áp Trung tâm huyện và sửa chữa nhỏ		40.000.000	50.000.000
8. Sửa xe ô tô (Xe Huyện ủy, UBND,..)		450.000.000	350.000.000
9. Quy hoạch sử dụng đất			100.000.000
10. Mua sắm tài sản cho một số đơn vị			546.000.000
- Mua 01 máy vi tính cho phòng lao động TB&XH			15.000.000
- Mua 01 máy ảnh cho UBNDTTQVN huyện			5.000.000
- Mua 01 máy vi tính cho UBNDTTQVN huyện			15.000.000
- Mua 01 máy vi tính cho Hội LH Phụ nữ			15.000.000
- Mua 01 máy vi tính cho Hội Nông dân			15.000.000
- Mua 01 máy vi tính cho Huyện đoàn			15.000.000
- Mua máy vi tính cho Văn phòng Huyện ủy			45.000.000
- Mua 01 máy vi tính cho VP HĐND&UBND			15.000.000
- Trả nợ đóng giường và bắt điện chiếu sáng nhà công vụ huyện			106.000.000
- Mua 01 máy photocopy cho Văn phòng Huyện ủy			100.000.000
- Mua 01 máy photocopy cho phòng Tài nguyên - MT			40.000.000
- Mua 01 máy photocopy cho phòng Văn hóa - TT			40.000.000
- Mua 01 máy photocopy cho Trạm Khuyến nông			40.000.000
- Mua 01 máy phát điện cho phòng Tài chính-KH			80.000.000
III. Sự nghiệp môi trường		504.990.000	504.990.000

- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương)	1	1	35.190.000	35.190.000
- Định mức chi hoạt động			19.800.000	19.800.000
- Thu gom rác thải, xử lý rác thải và một số nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực môi trường (có 200 triệu đồng kinh phí trợ cấp có mục tiêu)			450.000.000	450.000.000
IV/ SN Truyền thanh - PLTH:			361.565.000	982.438.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	8	8	271.770.000	291.233.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			54.000.000	83.779.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/ND-CP			213.255.000	284.886.000
- Định mức chi hoạt động			158.400.000	158.400.000
- Phụ cấp cấp ủy chỉ bộ			4.140.000	4.140.000
- Nghiệp vụ, điện, đài, trực, trang thông tin địa phương...			70.000.000	70.000.000
- Hội thi tiếng hát Hòa mi			30.000.000	30.000.000
- Sửa chữa, mua sắm máy móc thiết bị chuyên môn của ngành			60.000.000	60.000.000
V. SN văn hoá - Thông tin - Thể thao:			940.345.000	1.039.059.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	8	8	266.524.000	271.546.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			53.000.000	78.116.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/ND-CP			201.421.000	269.997.000
- Định mức chi hoạt động			158.400.000	158.400.000
- Tất cả các nghiệp vụ TDTT (Huyện, tỉnh, cụm)			70.000.000	70.000.000
- Tất cả các nghiệp vụ VH (Huyện, tỉnh, cụm)			80.000.000	80.000.000
- Ngày nhà báo Việt Nam			17.000.000	17.000.000
- Bảo hiểm xe			12.000.000	12.000.000
- Hoạt động thư viện			12.000.000	12.000.000
- Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị chuyên môn của ngành			30.000.000	30.000.000
- Tuyên truyền lưu động 09 xã			30.000.000	30.000.000
- Toàn dân đoàn kết (H.động BCF, VPP, ...)			10.000.000	10.000.000
VI. Sự nghiệp y tế			393.256.000	376.492.000
1. Hội Chữ thập đỏ			239.934.000	307.279.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	2	2	88.059.000	121.679.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			17.500.000	35.003.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/ND-CP			74.775.000	90.997.000
- Định mức chi hoạt động			39.600.000	39.600.000
- Nghiệp vụ ngành và vận chuyển hàng hóa các Nhà Tài trợ			20.000.000	20.000.000

2. Sự nghiệp y tế			63.322.000	69.213.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	2	1	24.258.000	24.421.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			4.500.000	7.025.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			14.764.000	17.967.000
- Định mức chi hoạt động			19.800.000	19.800.000
VII. Chi SN Giáo dục:	560	560	61.788.814.000	70.758.000.000
- Kinh phí định mức theo biên chế đã trừ tiết kiệm chi ...			49.967.000.000	57.796.000.000
- Miễn giảm học phí học tập theo NĐ 49			161.814.000	842.000.000
- Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi			3.404.000.000	1.920.000.000
- Tiền ăn cho học sinh bán trú			8.256.000.000	10.200.000.000
VIII. Sự nghiệp đào tạo:			1.171.590.000	1.152.119.000
a. Trung tâm bồi dưỡng chính trị :			601.590.000	660.119.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ	4	4	146.621.000	149.834.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			29.000.000	43.103.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/NĐ-CP			119.705.000	144.844.000
- Phụ cấp ưu đãi 30% theo QĐ 244			27.064.000	43.138.000
- Định mức chi hoạt động			79.200.000	79.200.000
- Nghiệp vụ đào tạo, mở lớp			200.000.000	200.000.000
b/ Kinh phí đào tạo			570.000.000	492.000.000
- Đào tạo thường xuyên			220.000.000	220.000.000
- KP mở lớp trung cấp chính trị hành chính (năm thứ 2)			200.000.000	122.000.000
- Hỗ trợ CBCC đi đào tạo trong và ngoài nước theo QĐ 481			150.000.000	150.000.000
IX. Sự nghiệp Văn - Xã			2.133.000.000	2.255.000.000
- KP trợ cấp xã hội (Có bảo hiểm y tế)			1.500.000.000	1.487.000.000
- Văn xã khác			100.000.000	100.000.000
- KP người nghèo theo QĐ 102			69.000.000	69.000.000
- Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số			199.000.000	134.000.000
- Bố trí cho NHCS vay theo QĐ số 37/2012/QĐ-UBND ngày 30/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi			200.000.000	200.000.000
- Bố trí cho dự án ngân hàng bò				200.000.000
- Hỗ trợ cho BCĐ và người vận động XKLĐ			35.000.000	35.000.000
- Tiền ăn bệnh nhân nghèo			30.000.000	30.000.000
X. Chi khác ngân sách gồm :			475.000.000	475.000.000
- Chi thi đua khen thưởng			350.000.000	350.000.000
- Chi cấp chứng nhận cơ quan văn hóa			25.000.000	25.000.000
- Chi khác ngân sách			100.000.000	100.000.000
XI. Nguồn tăng biên chế, tăng lương định kỳ			500.000.000	700.000.000

XII. Nguồn chênh lệch tiền lương				1.050.000.000
XIII. Nguồn KP Đại hội Đảng				300.000.000
XIV. Nguồn bố trí nhiệm vụ phát sinh trong năm:			1.624.659.000	959.896.294
XV. Chi An ninh			360.000.000	360.000.000
- Tất cả các hoạt động về lĩnh vực an ninh (Kể cả kinh phí cho người có uy tín)			360.000.000	360.000.000
XVI. Chi Quốc phòng			392.000.000	550.000.000
- Tất cả các hoạt động về lĩnh vực quốc phòng			342.000.000	342.000.000
- Viết Lịch sử LL Vũ trang huyện			50.000.000	208.000.000
XVII. Nguồn dự phòng năm 2015			2.965.000.000	2.965.000.000
- Dự phòng ngân sách huyện			2.965.000.000	2.965.000.000
XVIII. Chính sách CBCC điều động luân chuyển theo QĐ 457			21.100.600	93.000.000
XIX. Chính sách CBCC cấp xã nghỉ việc, thôi việc theo QĐ số 459				100.000.000
XX. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị huyện Sơn Tây				600.000.000
XXI. Kinh phí hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ khác (cây Mắc ca và cá tầm: 2.200 triệu đồng)				2.200.000.000
XXII. Kinh phí thực hiện QĐ số 43/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 và hỗ trợ một số nhiệm vụ do NS huyện chưa đảm bảo				2.000.000.000
XXIII. Kinh phí Khu dân cư Đồng Bà Cầu				1.500.000.000
Phần II. CHI NGÂN SÁCH XÃ				
Chi bổ sung ngân sách cấp xã (Có dự toán riêng cho từng xã)	184	181	27.928.674.000	30.712.614.000
- Lương theo biên chế (Kể cả các khoản đóng góp theo lương) theo mức 730.000đ			5.151.555.000	5.396.377.000
- Chính sách người hoạt động không chuyên trách theo QĐ số 26/QĐ-UBND mức 730.000đ			2.935.914.000	4.591.418.000
- Bổ sung chênh lệch tiền lương từ 730.000-1.150.000đồng			1.033.000.000	1.551.792.000
- Bổ sung chênh lệch chính sách cán bộ không chuyên trách từ 730.000-1.150.000đ			587.000.000	1.216.712.000
- Phụ cấp 25% công vụ			1.195.575.000	1.451.963.000
- Phụ cấp theo Nghị định 116/ND-CP			4.230.000.000	4.814.201.000
- Định mức chi hoạt động	178	175	1.922.400.000	1.890.000.000
- Phụ cấp các hội đặc thù theo QĐ số 1748			198.720.000	230.329.000
- Đề án 600 tri thức trẻ			677.720.000	778.000.000
- Đề án cán bộ xã tăng cường (Bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh 80 triệu)	6	6	533.844.000	600.579.000

- Phụ cấp Đại biểu HĐND xã theo NQ 753		778.320.000	761.760.000
- Phụ cấp cấp ủy Đảng bộ xã theo QĐ số 169-QĐ/TW		376.740.000	376.740.000
- KP hoạt động theo NQ 06/HĐND		270.000.000	270.000.000
- Kinh phí hoạt động ban thanh tra nhân dân		18.000.000	18.000.000
- Kinh phí cơ sở Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW		522.941.000	713.923.000
- Chi SN truyền thanh		64.800.000	64.800.000
- Chi SN văn hoá - TT		121.500.000	121.500.000
- KP Toàn dân đoàn kết theo Quyết định 27/QĐ-UBND		594.000.000	598.000.000
- Chi SN thể dục - TT		285.300.000	285.300.000
- Chi đảm bảo xã hội		48.600.000	48.600.000
- Chi SN môi trường		90.000.000	90.000.000
- Chi Quốc phòng		97.200.000	97.200.000
- Chi An ninh		121.500.000	121.500.000
- Tổ An ninh nhân dân		621.000.000	621.000.000
- Chi khác ngân sách		81.000.000	81.000.000
- SN kinh tế		486.000.000	486.000.000
- SN Giáo dục			90.000.000
- Đề án dân quân thường trực bảo vệ xã		805.920.000	805.920.000
- KP hỗ trợ đầu hóa thấp sáng		82.000.000	99.000.000
- KP tổ hòa giải ở cơ sở		90.000.000	90.000.000
- Chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa theo NĐ số 42/2012/NĐ-CP			715.000.000
- KP Công nghệ thông tin		90.000.000	90.000.000
- Trả nợ Máy vi tính cho xã Sơn Bua		30.000.000	30.000.000
- Mua sắm tài sản cho UBND các xã			320.000.000
- KP dự phòng tuyển dụng biên chế và một số chế độ còn thiếu		300.000.000	611.000.000
- Dự phòng ngân sách xã		585.000.000	585.000.000

Ghi chú: Các lĩnh vực chi UBND tỉnh giao cho huyện, UBND huyện giao cho lĩnh vực giáo dục hàng số tỉnh giao, còn các lĩnh vực khác UBND huyện trình HĐND huyện quyết định điều hòa giữa các lĩnh vực chi cho phù hợp với nhiệm vụ thực tế của địa phương.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN TÂY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2601/QĐ-UBND

Sơn Tây, ngày 29 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN TÂY

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2014/NQ-HĐND ngày 27/12/2014 của Hội đồng nhân dân huyện Sơn Tây về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2015;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Công văn số 763/TCKH ngày 29/12/2014 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015 cho các phòng, ban, các đơn vị trực thuộc UBND huyện và UBND các xã, chi tiết (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch được giao tại Điều 1 của Quyết định này, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành, các đơn vị sự nghiệp, Chủ tịch UBND các xã triển khai giao nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch cho các tổ chức, đơn vị trực thuộc; Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc tổ chức triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh văn phòng HĐND và UBND huyện, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành trong huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Sơn Tây, Chi cục Thống kê, Chi cục thuế huyện, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp, Chủ tịch UBND các xã và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Sở KH và ĐT;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND, các ban HĐND;
- CT, PCT UBND huyện;
- VP Huyện ủy;
- Mặt trận và các Đoàn thể;
- CPVP, TH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Tùng

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 2601/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND huyện Sơn Tây)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Tổng số	PHÂN THEO XÃ										GHI CHÚ
			Sơn Tân	Sơn Mậu	Sơn Tinh	Sơn Lập	Sơn Dung	Sơn Long	Sơn Mùa	Sơn Liễn	Sơn Bua		
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
A. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU													
I. Nông - lâm - ngư nghiệp													
Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	7.099,0	647,7	459,5	1.090,4	574,3	1.094,3	826,7	1.014,9	613,2	778,2		
Trong đó:													
Thóc	Tấn	6.754,8	605,7	419,8	1.062,3	542,7	1.052,7	787,1	979,3	564,7	740,5		
Ngô	Tấn	344,2	42,1	39,7	28,1	31,6	41,6	39,5	35,6	48,5	37,7		
Lương thực BQ đầu người trên năm	Kg/người	379,3	253,6	329,1	510,7	501,1	301,7	425,9	364,5	395,1	492,2		
* Một số cây trồng chủ yếu													
Lúa nước:													
+ Diện tích	Ha	1.569,0	133,0	98,0	249,0	127,6	246,0	197,6	229,6	118,2	170,0		
+ Năng suất	Tạ/ha	42,0	44,0	41,0	42,0	41,0	42,0	39,0	42,0	46,0	42,5		
+ Sản lượng	Tấn	6.589,8	584,7	401,8	1.045,8	523,2	1.033,2	770,6	964,3	543,7	722,5		
Vụ Đông xuân:													
+ Diện tích	Ha	784,5	66,5	49,0	124,5	63,8	123,0	98,8	114,8	59,1	85,0		
+ Năng suất	Tạ/ha	42,0	44,0	41,0	42,0	41,0	42,0	39,0	42,0	46,0	42,5		
+ Sản lượng	Tấn	3.294,9	292,3	200,9	522,9	261,6	516,6	385,3	482,2	271,9	361,3		
Vụ Hè Thu:													
+ Diện tích	Ha	784,5	66,5	49,0	124,5	63,8	123,0	98,8	114,8	59,1	85,0		
+ Năng suất	Tạ/ha	42,0	44,0	41,0	42,0	41,0	42,0	39,0	42,0	46,0	42,5		
+ Sản lượng	Tấn	3.294,9	292,3	200,9	522,9	261,6	516,6	385,3	482,2	271,9	361,3		
Lúa rẫy:													
+ Diện tích	Ha	110,0	14,0	12,0	11,0	13,0	13,0	11,0	10,0	14,0	12,0		
+ Năng suất	Tạ/ha	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0		
+ Sản lượng	Tấn	165,0	21,0	18,0	16,5	19,5	19,5	16,5	15,0	21,0	18,0		
Ngô:													
+ Diện tích	Ha	135,0	16,5	15,5	11,0	12,5	16,0	15,5	14,0	19,0	15,0		
+ Năng suất	Tạ/ha	25,5	25,5	25,6	25,5	25,3	26,0	25,5	25,4	25,5	25,1		
+ Sản lượng	Tấn	344,2	42,1	39,7	28,1	31,6	41,6	39,5	35,6	48,5	37,7		
Vụ Đông xuân:													
+ Diện tích	Ha	67,5	8,3	7,8	5,5	6,3	8,0	7,8	7,0	9,5	7,5		
+ Năng suất	Tạ/ha	25,5	25,5	25,6	25,5	25,3	26,0	25,5	25,4	25,5	25,1		
+ Sản lượng	Tấn	172,1	21,0	19,8	14,0	15,8	20,8	19,8	17,8	24,2	18,8		
Vụ Hè Thu:													
+ Diện tích	Ha	67,5	8,3	7,8	5,5	6,3	8,0	7,8	7,0	9,5	7,5		
+ Năng suất	Tạ/ha	25,5	25,5	25,6	25,5	25,3	26,0	25,5	25,4	25,5	25,1		
+ Sản lượng	Tấn	172,1	21,0	19,8	14,0	15,8	20,8	19,8	17,8	24,2	18,8		

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Tổng số	PHÂN THEO XÃ										GHI CHÚ
			Sơn Tân	Sơn Màu	Sơn Tinh	Sơn Lập	Sơn Dung	Sơn Long	Sơn Mũa	Sơn Liên	Sơn Bua		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
3. Địa chính													
a/ Cấp giấy chứng nhận QSDĐ	Giấy												
Đất Lâm nghiệp	Giấy												
Đất nông nghiệp	Giấy												
Đất ở Nông thôn	Giấy												
b/ Do đất lâm nghiệp	Ha												
Do đất lâm nghiệp tỷ lệ: 1/5.000	Ha												
3/ Khai hoang	Ha	18,00	1,50	2,00	3,00	1,00	2,00	3,00	3,00	3,00	1,00		
- Khai hoang đất sản xuất	Ha	18,00	1,50	2,00	3,00	1,00	2,00	3,00	3,00	3,00	1,00		
- Phục hóa	Ha	6,50	1,00	1,00		2,00					2,00		
- Hỗ trợ làm nhà	Nhà												
- Công trình nước sinh hoạt	C. Frinh												
4. Lâm nghiệp													
Diện tích trồng rừng tập trung	Ha	420,00											
Trồng đó: - Rừng phòng hộ	Ha	70,00											
+ Rừng sản xuất	Ha	350,00											
Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên	Ha												
Bảo vệ rừng	Ha												
Trồng cây phân tán	1.000 cây	250,00											
Trồng cây lồ ô	Cây												
Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	54,00											
5. Giá trị sản xuất công nghiệp (ngoài QĐ/Giá so sánh năm 1994)	Tỷ đồng	18,00											
B. Chỉ tiêu xã hội													
I. Dân số, y tế													
Tổng số hộ	Hộ	5.295	780	621	313	1.031	571	413	750	415	415		
Dân số đến 31/12	Người	18.716	2.554	2.135	1.146	3.627	1.941	1.552	2.784	1.581	1.581		
Tỷ lệ giảm sinh	%	0,2											
Tổng số giường bệnh	Giường	50,0											
Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,28	1,28	1,28	1,28	1,28	1,28	1,28	1,28	1,28	1,28		
Số hộ nghèo có đến 31/12	Hộ	1.734	236	185	85	344	191	127	269	165	165		
Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	292	43	34	18	57	31	23	41	23	23		
Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới hiện hành	%	32,75	30,26	29,79	27,16	33,37	33,45	30,75	35,87	39,76	39,76		

CHI TIẾT	Đơn vị tính	Tổng số	PHÂN THEO XÃ								GHI CHÚ	
			Sơn Tân	Sơn Mậu	Sơn Tinh	Sơn Lập	Sơn Dung	Sơn Long	Sơn Múa	Sơn Liên		Sơn Bua
2. Tổng số học PT đầu năm học (2014-2015)	A B Học sinh	1 6.428	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
- Hệ mầm non	Cháu	1.524										
- Hệ phổ thông	Học sinh	4.524										
+ Tiểu học	Học sinh	2.391										
+ THCS	Học sinh	1.591										
+ THPT	Học sinh	542										
- Dân tộc nội trú	Học sinh	209										
- Giáo dục thường xuyên	Học viên	180										
3. - Hướng nghiệp dạy nghề	Học sinh	0										
4. Phổ cập giáo dục	Học viên	160										
+ THCS	Học viên	100										
+ Tiểu học	Học viên	60										

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SON TÂY

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Sơn Tây tại Công văn số 763/TCKH ngày 29/12/2014 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015 và nhiệm vụ Chủ đầu tư, đại diện Chủ đầu tư cho các phòng, ban, UBND các xã và Ban Quản lý các dự án đầu tư và xây dựng huyện Sơn Tây, chi tiết (có phụ lục kèm theo).

Điều 2.

1. Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015 được giao tại Điều 1 Quyết định này, giao Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành liên quan, Giám đốc Ban Quản lý các dự án đầu tư và xây dựng huyện Sơn Tây, Chủ tịch UBND các xã tiến hành triển khai tổ chức thực hiện theo kế hoạch năm 2015 và đảm bảo đúng quy định hiện hành của Nhà nước về việc sử dụng ngân sách Nhà nước trong đầu tư phát triển.

2. Các Chủ đầu tư, đại diện chủ đầu tư có nhiệm vụ:

2.1. Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến giai đoạn kết thúc xây dựng, đưa công trình vào khai thác sử dụng đúng quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

2.2. Giao phòng Tài chính - Kế hoạch cấp phát kinh phí thuộc nguồn vốn đầu tư phát triển năm 2015 từ ngân sách huyện cho các đơn vị, UBND các xã được giao

nhiệm vụ Chủ đầu tư và hướng dẫn các đơn vị thanh quyết toán kinh phí theo quy định của Nhà nước.

2.3. Kho bạc Nhà nước Sơn Tây chịu trách nhiệm quản lý, cấp phát, thanh toán vốn đầu tư theo quy định hiện hành và không được vượt tổng mức đầu tư, cơ cấu vốn từng dự án được duyệt và kế hoạch vốn được UBND huyện giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế và Hạ tầng, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa và Thông tin, Lao động – Thương binh và Xã hội, Dân tộc; Giám đốc Kho bạc nhà nước Sơn Tây, Giám đốc Ban Quản lý các dự án đầu tư và xây dựng huyện, Chi cục thuế Sơn Tây, Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất, Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện, Giám đốc Ban Quản lý Chương trình phát triển vùng huyện Sơn Tây, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự huyện, Chủ tịch UBND các xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Sở KH và ĐT;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND, các ban HĐND;
- CT, PCT UBND huyện;
- CPVP, TH;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Mặt trận và các Hội, đoàn thể;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Văn Tùng

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND huyện Sơn Tây)

ĐVT: Triệu đồng

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí KH từ KC đến 31/12/2014	Kế hoạch năm 2015		Dầu mỗi giao kế hoạch	Ghi chú (tiến độ thực hiện và dự kiến thời gian hoàn thành dự án)
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Dự kiến bố trí trả nợ đọng		
	TỔNG CỘNG:					77.891,208	41.499,799	20.321,000	16.143,000		
1.1	Trả nợ công trình hoàn thành					62.255,076	41.499,799	16.143,000	16.143,000		
01	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt TT huyện (xã Sơn Dung)	Xã Sơn Dung	Cửa lấy nước, đường ống, bể xử lý lắng lọc	2012-2013	577/QĐ-UBND ngày 19/6/2012	3.336,885	3.043,677	259,566	259,566	Phòng NN&PTNT	Công trình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng
02	Nhà Công vụ huyện Sơn Tây	TT Hành chính	Nhà công vụ 20 phòng ở, DTXD: 328m ²	2012-2013	1682/QĐ-UBND ngày 15/8/2013	6.038,518	5.994,045	29,990	29,990	VP HĐND&UBND	Công trình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng
03	San lấp mặt bằng Trung tâm hành chính huyện	TT huyện lỵ	30.775m ²	2011-2013	QĐ số 1010/QĐ-UBND ngày 08/7/2014	14.045,100	13.005,639	587,955	587,955	BQL các DADT&XD	Đã phê duyệt quyết toán
04	Đường BTNT xóm ông Hành - ông Veo	Xã Sơn Tinh		2007-2008		512,012	412,687	44,402	44,402	UBND xã Sơn Tinh	Đã phê duyệt quyết toán
05	Đường cấp phối TD 3 - TD 4, thôn Nước Mìn	Xã Sơn Mìn		2011		556,176	475,942	47,893	47,893	UBND xã Sơn Mìn	Đã phê duyệt quyết toán

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HTT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí KH từ KC đến 31/12/2014	Kế hoạch năm 2015		Đàn môi giao kế hoạch	Chỉ chủ (tiên độ thực hiện và dự kiến thời gian hoàn thành dự án)
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Dự kiến bố trí trả nợ đọng		
06	Đường CTN1 Dới 2 - Tà Kim	Xã Sơn Tịnh		2011		731,755	651,739	34,776	34,776	UBND xã Sơn Tịnh	Đã phê duyệt quyết toán
07	Đường CT tuyến Kà Kom - Giã Gối	Xã Sơn Tịnh		2011		655,719	621,110	1,820	1,820	UBND xã Sơn Tịnh	Đã phê duyệt quyết toán
08	Kiến có hóa kênh nương Xã Ruồng II	Xã Sơn Tịnh		2011		278,225	210,523	2,552	2,552	UBND xã Sơn Tịnh	Đã phê duyệt quyết toán
09	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Xã Ruồng	Xã Sơn Tịnh		2012		521,095	500,000	16,548	16,548	UBND xã Sơn Tịnh	Đã phê duyệt quyết toán
10	Tường rào thôn Tà Đô	Xã Sơn Tân		2010		374,006	346,099	27,907	27,907	UBND xã Sơn Tân	Đã phê duyệt quyết toán
11	Nhà văn hóa thôn Tà Kim	Xã Sơn Tịnh		2013		388,228	150,000	194,740	194,740	UBND xã Sơn Tịnh	Đã phê duyệt quyết toán
12	Xây dựng 04 phòng bộ môn trường THICS Sơn Tịnh	Xã Sơn Tịnh	04 phòng bộ môn	2013-2014	2741a/QĐ-1/UBND ngày 22/10/2013	1.528.372	800.000	590.000	590.000	BQL các DADT&XD	
13	Trường Mầm non Bạt Mầu	Xã Sơn Mầu	01 phòng học	2014	2831/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	500.000	284.000	175.000	175.000	Phòng GD&ĐT	NS tình bố trí, còn lại NS huyện bố trí

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bỏ trị KH từ KC đến 31/12/2014	Kế hoạch năm 2015		Đầu mối giao kế hoạch	Ghi chú (tiến độ thực hiện và dự kiến thời gian hoàn thành dự án)
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Dự kiến bố trí trả nợ đọng		
14	Trường Mầm non Đắk Rinh	Xã Sơn Dung	01 phòng học	2014	2829/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	500,000	284,000	175,000	175,000	Phòng GD&ĐT	NS tính bố trí, còn lại NS huyện bố trí
15	Trường Mầm non Đắk Ra Pán	Xã Sơn Long	01 phòng học	2014	2828/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	500,000	284,000	175,000	175,000	Phòng GD&ĐT	NS tính bố trí, còn lại NS huyện bố trí
16	Trường Mầm non Tu Ka Pau	Xã Sơn Bua	01 phòng học	2014	2838/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	500,000	284,000	175,000	175,000	Phòng GD&ĐT	NS tính bố trí, còn lại NS huyện bố trí
17	Trường Mầm non Sông Rìn	Xã Sơn Liên	01 phòng học	2014	2833/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	500,000	284,000	175,000	175,000	Phòng GD&ĐT	NS tính bố trí, còn lại NS huyện bố trí
18	Trường Mầm non Hoa Pơ Niêng - Tập đoàn 8	Xã Sơn Mùà	01 phòng học	2014	2841/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	500,000	250,000	225,000	225,000	Phòng GD&ĐT	Vốn LĐLĐ tính đã bố trí 2014: 250 triệu
19	XD hệ thống điện cao áp TT huyện	Xã Sơn Mùà	05 tuyến	2013-2014	2794/QĐ-UBND ngày 28/10/2013	7.540,579	2.000,000	3.695,961	3.695,961	Phòng Kinh Tế & Hạ tầng	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HTT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí KH từ KC đến 31/12/2014	Kế hoạch năm 2015		Đầu mối giao kế hoạch	Chú chú (tiến độ thực hiện và dự kiến thời gian hoàn thành dự án)
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Dự kiến bố trí trả nợ đọng		
20	Sửa chữa nhà làm việc, tương rào công nghệ sân vườn nhà làm việc UBND xã Sơn Mù	Xã Sơn Mù		2013-2014	2887/QĐ-UBND ngày 31/10/201	1.218.250	900.000	250.129	250.129	UBND xã Sơn Mù	
21	Nhà làm việc BCH Quận sự xã Sơn Mù và Tiêu đội Dân quân (thường trực xã Sơn Mù	Xã Sơn Mù	242 m2	2013-2014	2884/QĐ-UBND ngày 31/10/201	1.959.851	400.000	209.000	209.000	BCH Quận sự huyện	
22	Sửa chữa Trụ sở làm việc UBND xã Sơn Lập	Xã Sơn Mù		2013-2014	2888/QĐ-UBND ngày 31/10/201	400.635	360.000	3.472	3.472	UBND xã Sơn Lập	
23	Nhà để xe + sân vườn, sửa chữa trụ sở làm việc UBND xã Sơn Tinh	Xã Sơn Tinh		2013-2014	2860/QĐ-UBND ngày 31/10/201	779.364	640.000	62.301	62.301	UBND xã Sơn Tinh	
24	Kiên cố hóa kênh Đắc Lã	Xã Sơn Dung	L=400	2013-2014	2806/QĐ-UBND ngày 29/10/201	553.365	459.000	89.000	89.000	UBND xã Sơn Dung	
25	Xây dựng công chào huyện Sơn Tây	Xã Sơn Tân		2013-2014	2890/QĐ-UBND ngày 31/10/201	1.497.628	1.200.000	226.312	226.312	Phòng VH&TT	
26	Dập Màng Y Ràng, xã Sơn Tinh	Xã Sơn Tinh	Duy tu bảo dưỡng	2014	QĐ số: 1020/QĐ-UBND ngày 08/07/201	161.237	100.000	61.234	61.234	Phòng NN&PTNT	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HIT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí KH từ KC đến 31/12/2014	Kế hoạch năm 2015		Đầu mỗi giao kế hoạch	Ghi chú (tiến độ thực hiện và dự kiến thời gian hoàn thành dự án)
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Dự kiến bố trí trả nợ đọng		
27	Đập Ka Năng II, xã Sơn Tinh	Xã Sơn Tinh	Duy tu, bảo dưỡng	2014	QĐ số: 1021/QĐ-UBND ngày 08/07/201	823,047	300,00	520,153	520,153	Phòng NN&PTNT	
28	Đập Nước Mìn, xã Sơn Múa	Xã Sơn Múa	Duy tu, bảo dưỡng	2014	QĐ số 1017/QĐ-UBND ngày 08/07/201	426,586	150,00	276,581	276,581	Phòng NN&PTNT	
29	Đập Nước Uí, xã Sơn Bua	Xã Sơn Bua	Duy tu, bảo dưỡng	2014	QĐ số 1016/QĐ-UBND ngày 08/07/201	786,377	300,00	483,574	483,574	Phòng NN&PTNT	
30	Đập Nước Ma, xã Sơn Bua	Xã Sơn Bua	Duy tu, bảo dưỡng	2014	QĐ số 1018/QĐ-UBND ngày 08/07/201	469,196	150,00	319,192	319,192	Phòng NN&PTNT	
31	Đập Tả Vay-TĐ18, xã Sơn Long	Xã Sơn Long	Duy tu, bảo dưỡng	2014	QĐ số 1015/QĐ-UBND ngày 08/07/201	591,744	150,00	439,443	439,443	Phòng NN&PTNT	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí KII từ KC đến 31/12/2014	Kế hoạch năm 2015		Đầu mối giao kế hoạch	Chỉ chủ (tiến độ thực hiện và dự kiến thời gian hoàn thành dự án)
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Dự kiến bố trí trả nợ đọng		
32	Đập Cả Rá, xã Sơn Dung	Xã Sơn Dung	Duy tu, bảo dưỡng	2014	QĐ số 1022/QĐ-D-UBND ngày 08/07/201	427,932	150,00	277,928	277,928	Phòng NN&PTNT	
33	Đập Nước Lát I, xã Sơn Mùa	Xã Sơn Mùa	Duy tu, bảo dưỡng	2014	QĐ số 1019/QĐ-D-UBND ngày 08/07/201	641,236	200,00	438,760	438,760	Phòng NN&PTNT	
34	Nước SH xóm Ông Tỉnh, xã Sơn Lập	Xã Sơn Lập	Duy tu, bảo dưỡng	2014	QĐ số 1023/QĐ-D-UBND ngày 08/07/201	251,289	120,00	131,287	131,287	Phòng NN&PTNT	
35	NSH thôn Tạ Đô xã Sơn Tân	Xã Sơn Tân	Duy tu, bảo dưỡng	2014	QĐ số 1024/QĐ-UBND ngày 08/07/201	231,360	100,00	131,356	131,356	Phòng NN&PTNT	
36	NSH xóm Ông Quỳnh, xã Sơn Mùa	Xã Sơn Mùa	Duy tu, bảo dưỡng	2014	QĐ số 1013/QĐ-UBND ngày 08/07/201	415,738	100,00	315,733	315,733	Phòng NN&PTNT	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí KH từ KC đến 31/12/2014	Kế hoạch năm 2015		Đầu mối giao kế hoạch	Ghi chú (tiến độ thực hiện và dự kiến thời gian hoàn thành dự án)
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Dự kiến bố trí trả nợ đọng		
37	Nước SH Nước Lép	Xã Sơn Long	Duy tu, bảo dưỡng	2014	QĐ số 1025/QĐ-UBND ngày 08/07/2014	192.777	100,00	92,773	92,773	Phòng NN&PTNT	
38	Khắc phục lũ lụt tuyến đường Sơn Mùa - Sơn Liên	Xã Sơn Mùa và xã Sơn Liên	Duy tu, bảo dưỡng	01/2014-10/2014	1187/QĐ-UBND ngày 23/7/2014	3.159,000	1.900,00	1.259,000	1.259,000	Phòng KT&HT	
39	Khắc phục sạt lở cầu Đường Tà Dỏ - xóm Ông Đò	Xã Sơn Tầu	Duy tu, bảo dưỡng	01/2014-10/2014	1086/QĐ-UBND ngày 10/7/2014	1.811,000	1.000,00	811,000	811,000	Phòng KT&HT	
40	Khắc phục sạt lở cầu Cầu Nước Lát	Xã Sơn Mưa	Duy tu, bảo dưỡng	01/2014-10/2014	1090/QĐ-UBND ngày 10/7/2014	2.137,000	1.000,00	1.137,000	1.137,000	Phòng KT&HT	
41	Khắc phục sạt lở cầu Huy Mãng	Xã Sơn Dung	Duy tu, bảo dưỡng	01/2014-10/2014	1089/QĐ-UBND ngày 10/7/2014	1.609,000	700,00	909,000	909,000	Phòng KT&HT	
42	Khắc phục sạt lở cầu đường vào UBND xã Sơn Long	Xã Sơn Long	Duy tu, bảo dưỡng	04/2014-9/2014	1148/QĐ-UBND ngày 22/7/2014	1.822,795	839,338	982,662	982,662	Phòng KT&HT	
43	Cầu dây Nước Bua	Xã Sơn Bua	Duy tu, bảo dưỡng	01/2014-9/2014	1150/QĐ-UBND ngày 23/7/2014	382,000	300,00	82,000	82,000	Phòng KT&HT	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-IT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2015		Đầu mối giao kế hoạch	Ghi chú (tiền độ thực hiện và dự kiến thời gian hoàn thành dự án)	
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Đã bố trí KH từ KC đến 31/12/2014	Tổng số			Trong đó: Dự kiến bố trí trả nợ động
1.2	Công trình chuyển tiếp					13.969,154	0,000	800,000	0,000		
01	Khu dân cư Đông Bà Cầu	Xã Sơn Dung	33.686,71 m ² (san nền, thoát nước, đường giao thông)	2014-2015	491/QĐ-UBND ngày 14/5/2014	13.969,154		800,000		Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sơn Tây	
1.3	Công trình thực hiện đầu tư					1.666,977	-	3.007,000	-		
01	San lấp mặt bằng Trường Tiểu học Sơn Màu; Hàng mục: San nền, bồn hoa + đường đi bộ	Xã Sơn Màu	San nền, bồn hoa + đường đi bộ	2014-2015	1553/QĐ-UBND ngày 7/10/2014	288,890		200,000		UBND xã Sơn Màu	Đã phê duyệt báo cáo KTKT
02	Sửa chữa nhà văn hóa huyện Sơn Tây	Xã Sơn Dung	Sửa chữa	2015		700,00		367,000		Phòng VH&TT	Chủ đầu tư đang lập báo cáo KTKT
03	Sửa chữa nhà làm việc UBND xã Sơn Bua	Xã Sơn Bua	Sửa chữa	2015				250,000		UBND xã Sơn Bua	Chủ đầu tư đang lập báo cáo KTKT
04	Phụ điều di tích chiến thắng Tả Mực; Hàng mục: Sửa chữa, bảo dưỡng	Xã Sơn Dung	Sửa chữa, bảo dưỡng	2014-2015	844/QĐ-UBND ngày 10/6/2014	360,255		360,000		Phòng VH&TT	Đã phê duyệt báo cáo KTKT

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí KH từ KC đến 31/12/2014	Kế hoạch năm 2015		Đầu mối giao kế hoạch	Ghi chú (tiến độ thực hiện và dự kiến thời gian hoàn thành dự án)
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Dự kiến bố trí trả nợ đọng		
05	Bảng địa phận Hành chính giữa huyện Sơn Tây và huyện Sơn Hà	Xã Sơn Tân	XD mới	2014-2015	1469/QĐ-UBND ngày 10/9/2014	317,832		200,000		Phòng KT&HT	Đã phê duyệt báo cáo KTKT
06	Sửa chữa tường rào, công ngõ nhà làm việc Khối Dân vận	Xã Sơn Dung	Sửa chữa	2015				203,000		UB MTTQVN huyện	
07	Đồ cấp phối mặt bằng Trung tâm Hành chính	TT Hành chính		2015				129,000		Phòng KT&HT	
08	Trường mầm non Sơn Tân - Thôn Đắc Be	Xã Sơn Tân	01 phòng học	2015				100,000		Phòng GD&ĐT	
09	Trường mầm non Sơn Tân - Tập đoàn 7	Xã Sơn Tân	01 phòng học	2015				100,000		Phòng GD&ĐT	
10	Trường mầm non Sơn Tĩnh - Thôn Tả Kín	Xã Sơn Tĩnh	01 phòng học	2015				100,000		Phòng GD&ĐT	
11	Trường mầm non Sơn Tĩnh - Thôn Ka Năng	Xã Sơn Tĩnh	01 phòng học	2015				100,000		Phòng GD&ĐT	
12	Trường mầm non Bãi Mầu - Thôn Hạ Lèn	Xã Sơn Mầu	01 phòng học	2015				100,000		Phòng GD&ĐT	
13	Trường mầm non Bãi Mầu - Tập đoàn 17	Xã Sơn Mầu	01 phòng học	2015				100,000		Phòng GD&ĐT	
14	Trường mầm non Nước Hoa - Thôn Mang Trầy	Xã Sơn Lập	01 phòng học	2015				120,000		Phòng GD&ĐT	
15	Trường mầm non Đắc Đình - Thôn Hồ Cau Dưới	Xã Sơn Dung	01 phòng học	2015				100,000		Phòng GD&ĐT	
16	Trường mầm non Tu Ka Pan - Thôn Nước Toa	Xã Sơn Bua	01 phòng học	2015				120,000		Phòng GD&ĐT	
17	Trường mầm non Sông Rìn - KDC Tu Mít	Xã Sơn Liên	01 phòng học	2015				120,000		Phòng GD&ĐT	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí KH từ KC đến 31/12/2014	Kế hoạch năm 2015		Đầu mối giao kế hoạch	Ghi chú (tiền dự và dự kiến thời gian hoàn thành dự án)
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Dự kiến bố trí trả nợ động		
18	Trường mầm non Sông Kin - Tập đoàn 15	Xã Sơn Liên	01 phòng học	2015				120,000		Phòng GD&ĐT	
19	Trường mầm non Hoa Phượng Niềm - Tập đoàn 6	Xã Sơn Mùa	01 phòng học	2015				118,000		Phòng GD&ĐT	
1.4	Vốn đối ứng cho Chương trình phát triển vùng							204,000		BQL CTPV huyện Sơn	
1.5	Trả nợ vốn vay tín dụng em gái							167,000			

Ghi chú: Kế hoạch vốn thực hiện đầu tư các trường mầm non chỉ bố trí phần vốn ngân sách huyện theo Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2015

Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND huyện Sơn Tây)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư	TMDT NS Tỉnh/NS TW	Đã có kế hoạch đến năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Đơn vị được giao nhiệm vụ đại diện Chủ đầu tư	Ghi chú
	TỔNG CỘNG:				67.079,00	35.000,00	200,00	15.000,00		
I	Dự án khởi công mới				67.079,00	35.000,00	200,00	15.000,00		
01	Dường Trung tâm huyện Sơn Tây	Xã Sơn Mưa	L=945,85m	2014-2017	67.079,00	35.000,00	200,00	15.000,00	BQL các DA ĐT&XD	

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2015
 THUỘC NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MIQG HỖ TRỢ HUYỆN NGHÈO
 THEO NGHỊ QUYẾT 30a/2008/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND huyện Sơn Tây)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn 30a đến hết kế hoạch năm 2014	Kế hoạch vốn năm 2015	Đơn vị thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư giao	Ghi chú
					Số quyết định	Tổng mức đầu tư				
I	Trả nợ công trình hoàn thành					56.025,00	54.030,00	1.994,92		
01	Đường cầu Tả Đô - Xóm Ông	Xã Sơn Tân	L = 4,1 Km	2009-2011	QĐ số 1478/QĐ-UBND ngày 18/9/2009	26.287,00	25.008,00	1.278,58	BQL các DA ĐT&XD	
02	Đường ĐT186B huyện đội - Đấp Lang	Xã Sơn Dung	4,5 km	2011-2012	QĐ số 1467/QĐ-UBND ngày 06/10/2011	29.738,00	29.022,00	716,34	BQL các DA ĐT&XD	
H	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2014					29.640,59	26.436,50	3.204,08		
01	Đập Ra Lang I	Xã Sơn Mưa	10 Ha	2013-2014	QĐ số 1186/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	3.734,87	3.300,00	434,87	Phòng Nông nghiệp & PTNT	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HTT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn 30a đến hết kế hoạch năm 2014	Kế hoạch vốn năm 2015	Đơn vị thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư giao	Ghi chú
					Số quyết định	Tổng mức đầu tư				
02	Đường điện 0,4 Kv A Ghé - A Panh	Xã Sơn Màu	L = 4 Km	2013-2014	QĐ số 1185/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	4.895,72	4.300,00	595,72	Phòng Kinh tế&HTT	
03	Dường điện 0,4 Kv xóm Ông Niông	Xã Sơn Liên	L = 1,5 Km	2013-2014	QĐ số 1184/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	5.234,28	4.700,00	534,28	Phòng Kinh tế&HTT	
04	Trạm y tế xã Sơn Lập	Xã Sơn 1.ấp	2.000 m2	2013-2014	QĐ số 1191/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	4.960,72	4.450,00	510,72	BQL các DA DT&XD	
05	Trường Mầm non Sơn Long	Xã Sơn Long	1.500 m2	2013-2014	QĐ số 1192/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	3.610,00	3.250,00	360,00	BQL các DA DT&XD	
06	Trường Mầm non Sơn Liên	Xã Sơn Liên	1.500 m2	2013-2014	QĐ số 1193/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	3.361,00	2.956,50	404,50	BQL các DA DT&XD	
07	Trường Mầm non Sơn Màu	Xã Sơn Màu	1.500 m2	2013-2014	QĐ số 1194/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	3.844,00	3.480,00	364,00	BQL các DA DT&XD	
III	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2015					104.030,00	59.654,76	22.817,92		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn 30a đến hết kế hoạch năm 2014	Kế hoạch vốn năm 2015	Đơn vị thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư giao	Ghi chú	
					Số quyết định	Tổng mức đầu tư					
01	Đường Trung tâm y tế - Gò Lã	Xã Sơn Dung	L = 4,432 Km	2012-2015	QĐ số 1245/QĐ-UBND ngày 20/9/2010	55.126,00	41.190,00	10.000,00	BQL các DA DT&XD	Lồng ghép vốn giúp Tây Nguyên, KH 2013: 4,5 tỷ. Dự án nhóm B	
02	Đường TT xã Sơn Màu - Apao (giai đoạn I)	Xã Sơn Màu	L = 4 Km	2013-2015	QĐ số 1674/QĐ-UBND ngày 30/10/2012	48.904,00	18.464,76	12.817,92	BQL các DA DT&XD		
Tổng cộng							140.121,26	28.016,92			
							189.695,59				